CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)

Thiết bị điện, điện tử

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	19,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.4%	-8.6%	-16.2%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.47 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.11 (Ca)** Cảnh báo

2024

DT thuần **33,759** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 3,761 ▲ 12.5%

2024

LN sau thuế **2,667** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 1,803 ▲ 209%

Z - Score

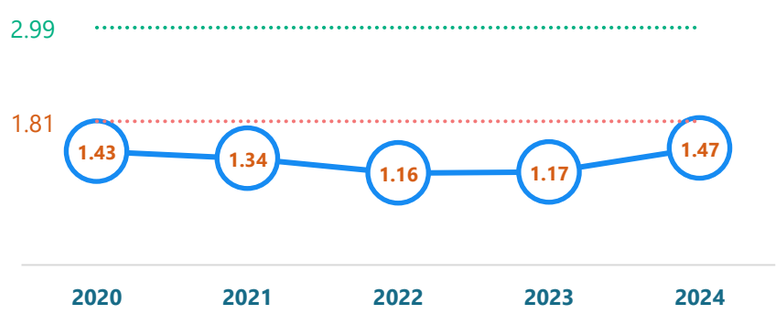

Z'' - Score

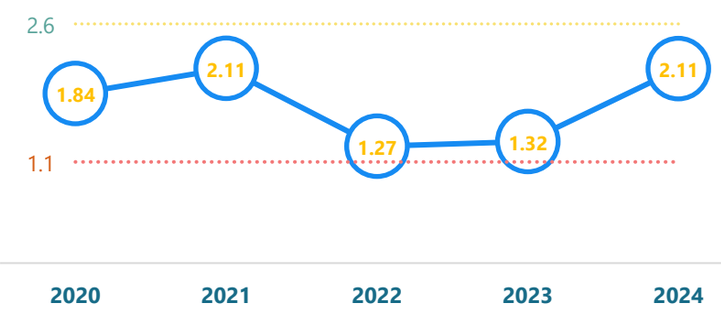

2024

ROE **7.3%**

+/- YoY ▲ 5.7%

2024

ROA **3.0%**

+/- YoY ▲ 2.4%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.47 < 1.81**, cho thấy **GEX** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **GEX** năm **2024** đạt **2.11**, cao hơn so với năm 2023 (1.32). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **GEX** ghi nhận doanh thu thuần **33,759** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2,667** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.5%** và **tăng 209%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.32%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)

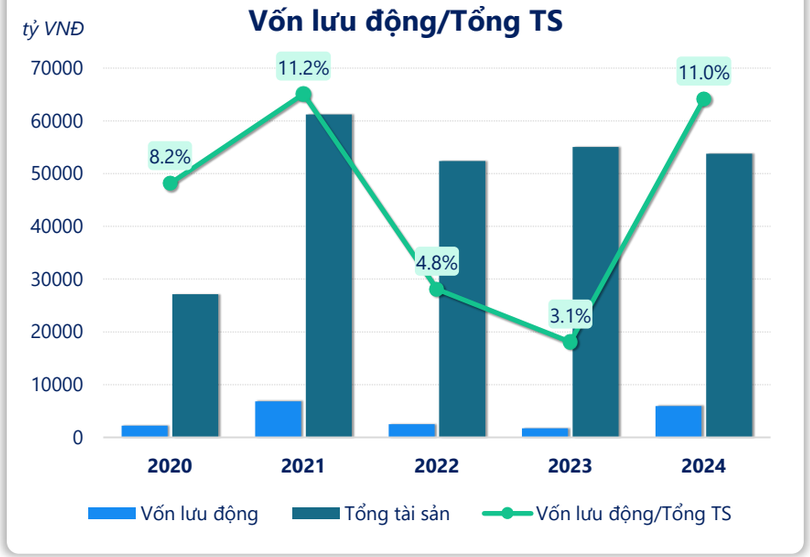

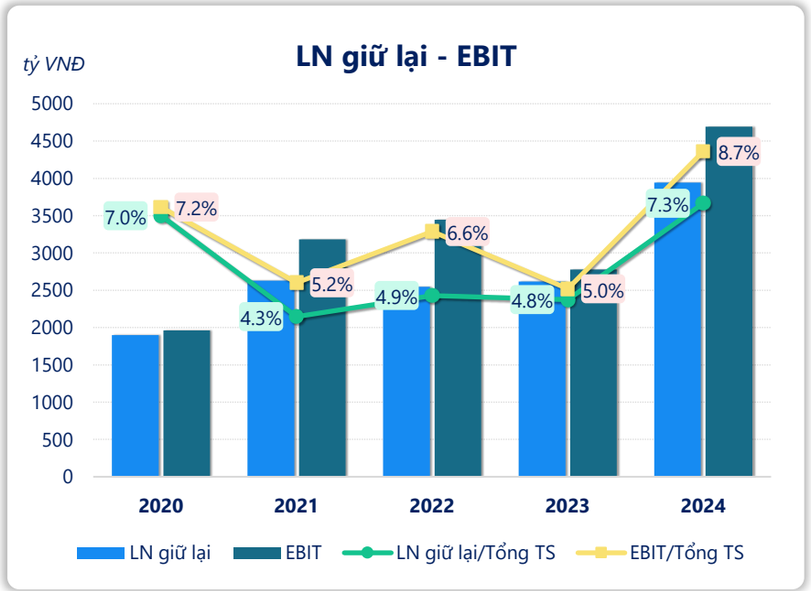

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

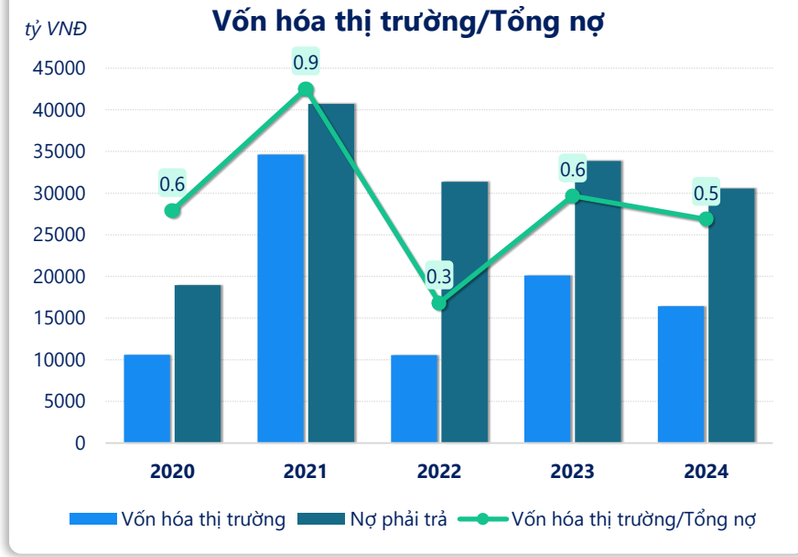

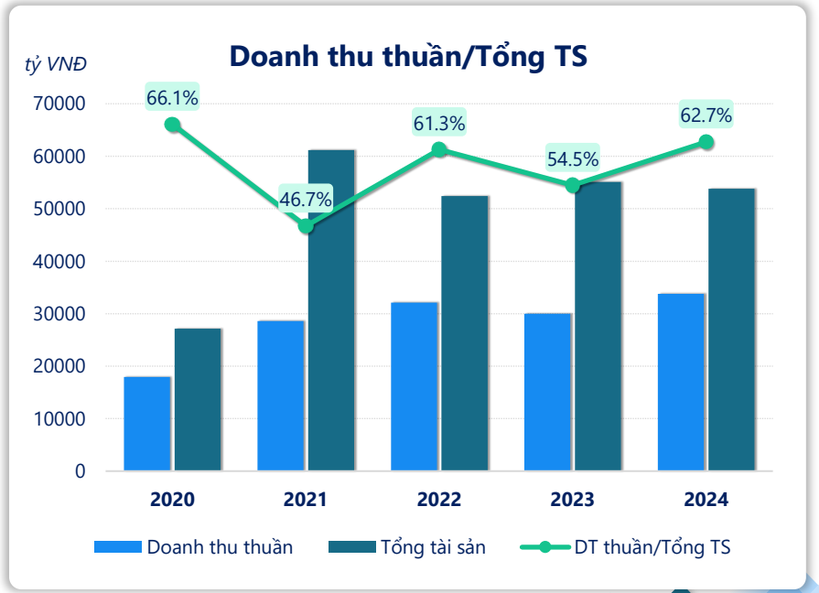

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**53,803**	**55,077**	**-2.3%**
Tài sản ngắn hạn	22,912	20,299	12.9%
Tiền và tương đương tiền	4,074	3,313	23.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,050	4,123	22.5%
Phải thu ngắn hạn	4,118	3,464	18.9%
Hàng tồn kho	8,680	8,324	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	991	1,075	-7.9%
Tài sản dài hạn	**30,891**	**34,778**	**-11.2%**
Phải thu dài hạn	1,347	799	68.6%
Tài sản cố định	13,872	18,799	-26.2%
Bất động sản đầu tư	2,516	2,585	-2.7%
Tài sản dở dang	7,932	7,326	8.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,990	2,658	12.5%
Tài sản dài hạn khác	**1,176**	**1,345**	**-12.5%**
Lợi thế thương mại	1,058	1,266	-16.4%
Nợ phải trả	30,548	33,853	-9.8%
Nợ ngắn hạn	**16,995**	**18,591**	**-8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,214	9,858	-16.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,156	2,197	43.7%
Nợ dài hạn	13,553	15,262	-11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,332	10,132	-17.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**23,256**	**21,224**	**9.6%**
Vốn chủ sở hữu	**23,217**	**21,179**	**9.6%**
Vốn điều lệ	8,594	8,515	0.9%
Kinh phí và quỹ khác	**39.0**	**44.6**	**-12.5%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**17,949**	**28,578**	**32,089**	**29,998**	**33,759**
Giá vốn hàng bán	15,322	24,205	25,631	24,489	26,994
Lợi nhuận gộp	**2,627**	**4,373**	**6,458**	**5,509**	**6,766**
Doanh thu HĐTC	697	1,168	731	450	1,497
Chi phí TC	1,120	1,575	2,266	1,889	1,690
Chi phí lãi vay	**766**	**1,125**	**1,363**	**1,379**	**1,077**
LN trong công ty LKLD	39.3	230	36.0	60.8	37.0
Chi phí bán hàng	470	887	1,290	1,141	1,275
Chi phí QLDN	641	1,289	1,668	1,575	1,765
LN thuần từ HĐKD	**1,133**	**2,020**	**2,001**	**1,415**	**3,569**
Lợi nhuận khác	64.5	37.3	79.5	-18.2	46.5
LN trước thuế	**1,197**	**2,057**	**2,081**	**1,397**	**3,616**
Lợi nhuận sau thuế	**980**	**1,666**	**1,532**	**864**	**2,667**
LNST của CĐ cty mẹ	**802**	**1,039**	**369**	**330**	**1,624**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	373	-2,514	7,917	4,426	2,170
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,980	-5,777	-3,133	-6,924	-624
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,245	11,640	-6,533	2,650	-788
Tiền đầu kỳ	921	1,559	4,906	3,156	3,313
Lưu chuyển tiền thuần	**639**	**3,350**	**-1,748**	**152**	**758**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.57	-2.73	-1.68	4.40	2.97
Tiền cuối kỳ	1,559	4,906	3,156	3,313	4,074